

Số: 60/TB-TTYT

Quảng Xương, ngày 21 tháng 01 năm 2021

THÔNG BÁO

**Kết quả xét tuyển viên chức và dự kiến thí sinh trúng tuyển
trong kỳ tuyển dụng viên chức Trạm y tế xã thuộc Trung tâm Y tế
huyện Quảng Xương năm 2020**

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Quyết định số 1942/2017/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành Quy định tuyển dụng viên chức cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá; Công văn số 16242/UBND-THKH ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận Kế hoạch tuyển dụng viên chức Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc Trung tâm Y tế cấp huyện; Phương án số 584/PA-TTYT ngày 25/11/2020 của Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương về việc tuyển dụng viên chức Trạm y tế cấp xã thuộc Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương năm 2020;

Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương thông báo kết quả xét tuyển viên chức Trạm y tế xã năm 2020, cụ thể như sau:

1. Kết quả xét tuyển:

- Số thí sinh đăng ký xét tuyển: 112 người
- Số thí sinh tham dự phỏng vấn: 112 người
- Số thí sinh vắng mặt: 0 người
- Số thí sinh dự kiến trúng tuyển: 112 người (Có danh sách kèm theo)

2. Các thí sinh có ý kiến về kết quả xét tuyển đề nghị gửi đơn đề nghị đến Hội đồng xét tuyển viên chức Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương trước ngày 05/02/2021 để xem xét, giải quyết.

Lưu ý:

- Không thực hiện việc phúc khảo đối với nội dung phỏng vấn.
- Không giải quyết đơn đề nghị gửi sau thời hạn nêu trên.

Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương thông báo nội dung trên để các thí sinh tham dự xét tuyển biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các thí sinh tham dự xét tuyển;
- Thành viên Hội đồng tuyển dụng;
- Lưu HĐTD.



Nguyễn Văn Chiến

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN
VIÊN CHỨC TRẠM Y TẾ XÃ THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẢNG XƯƠNG NĂM 2020
Vị trí Bác sĩ hạng III (V.08.01.03)

(Kèm theo Thông báo số 60/TB-TTYT ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Tổng điểm
		Nam	Nữ					
1	Trần Văn Anh	24/4/1974		Bác sĩ đa khoa	Thôn 6, Quảng Nhân, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	93 (Chín mươi ba)
2	Lê Văn Bình	19/7/1978		Bác sĩ đa khoa	Quảng Nhân, Quảng Xương, Thanh Hóa			84 (Tám mươi tư)
3	Nguyễn Đình Chi	16/3/1979		Bác sĩ đa khoa	Thôn Bảo Tiến, Quảng Hải, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	96 (Chín mươi sáu)
4	Lê Văn Cường	06/6/1970		Bác sĩ đa khoa	Quảng Hòa, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP 370	Ứng dụng CNTT cơ bản	93,5 (Chín mươi ba phẩy năm)
5	Lê Ích Chúc	20/3/1966		Bác sĩ đa khoa	Thôn Ngư Phương, Quảng Khê, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	97 (Chín mươi bảy)
6	Lê Như Dũng	20/10/1972		Bác sĩ đa khoa	Thôn Thắng, Quảng Nham, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	94,5 (Chín mươi tư phẩy năm)
7	Nguyễn Văn Hùng	15/02/1970		Bác sĩ đa khoa	Khu phố 1, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	96 (Chín mươi sáu)
8	Lê Thị Hải		27/02/1976	Bác sĩ đa khoa	Thôn Phúc Tâm, Quảng Phúc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	96,5 (Chín mươi sáu phẩy năm)
9	Vũ Văn Hưng	10/12/1973		Bác sĩ đa khoa	Quảng Hải, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	95 (Chín mươi lăm)

10	Nguyễn Ngọc Hòa	13/02/1972		Bác sĩ đa khoa	Thôn Uy Bắc, Quảng Ngọc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh (Toefl)	Ứng dụng CNTT cơ bản	97 (Chín mươi bảy)
11	Nguyễn Văn Hiệp	15/6/1964		Bác sĩ đa khoa	Quảng Phúc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	96,5 (Chín mươi sáu phẩy năm)
12	Lê Trọng Lục	15/10/1965		Bác sĩ đa khoa	Thôn 5, Quảng Giao, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	89,5 (Tám mươi chín phẩy năm)
13	Lê Thị Lương		08/8/1971	Bác sĩ đa khoa	Thôn Hiền Tây, Quảng Lưu, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	95,5 (Chín mươi lăm phẩy năm)
14	Nguyễn Thị Mai		25/9/1981	Bác sĩ đa khoa	Thôn Cầu Đông, Quảng Trạch, Quảng Xương, Thanh hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	97 (Chín mươi bảy)
15	Nguyễn Xuân Minh	06/01/1968		Bác sĩ đa khoa	Thôn Dai, Quảng Hải, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	97 (Chín mươi bảy)
16	Phạm Văn Quyền	07/7/1969		Bác sĩ đa khoa	Quảng Đức, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	95 (Chín mươi lăm)
17	Nguyễn Thanh Sơn	10/7/1970		Bác sĩ đa khoa	Tiên Trang, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	87,5 (Tám mươi bảy phẩy năm)
18	Nguyễn Hữu Tám	10/10/1967		Bác sĩ đa khoa	Thôn 3, Quảng Hòa, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Ứng dụng CNTT cơ bản	95 (Chín mươi lăm)
19	Lê Quang Tân	30/12/1973		Bác sĩ đa khoa	Thôn Dục Tú, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	97,5 (Chín mươi bảy phẩy năm)
20	Bùi Sỹ Tấn	01/5/1971		Bác sĩ đa khoa	Thôn 3, Quảng Khê, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP	Ứng dụng CNTT cơ bản	97,5 (Chín mươi bảy phẩy năm)
21	Nguyễn Văn Thiệp	10/9/1965		Bác sĩ đa khoa	Thôn Ngọc Lâm, Quảng Thạch, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Ứng dụng CNTT cơ bản	95,5 (Chín mươi lăm phẩy năm)
22	Nguyễn Văn Tỉnh	15/02/1971		Bác sĩ đa khoa	Quảng Ngọc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B1	Ứng dụng CNTT cơ bản	91,5 (Chín mươi mốt phẩy năm)

SỞ Y TẾ THANH HÓA
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN
VỊ trí Bác sĩ Y học dự phòng hạng III (V.08.02.06)
Y TẾ HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Kèm theo Thông báo số 60/TB-TTYYT ngày 6/ tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Tổng điểm
		Nam	Nữ					
1	Nguyễn Dương Dũng	17/02/1969		Bác sĩ Y học dự phòng	Thôn 5, Quảng Giao, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh A2	Ứng dụng CNTT cơ bản	89,5 (Tám mươi chín phẩy năm)
2	Nguyễn Văn Phú	19/8/1965		Bác sĩ Y học dự phòng	Thôn Ngư Trung, Quảng Bình, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh A2	Ứng dụng CNTT cơ bản	93 (Chín mươi ba)

SỞ XÃ TẾ THANH HÓA
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN
VIỆN CHỨC TRẠM Y TẾ XÃ THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẢNG XƯƠNG NĂM 2020
Vị trí Y sĩ hạng IV (V.08.03.07)

(Kèm theo Thông báo số 60/TB-TTYYT ngày 30/ tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Tổng điểm
		Nam	Nữ					
1	Nguyễn Đức Anh	10/3/1992		Y sĩ đa khoa	Thôn Xa Thụ, Quảng Bình, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	92 (Chín mươi hai)
2	Nguyễn Thị Lan Anh		24/02/1974	Y sĩ sản nhi	Thôn 5, Quảng Giao, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	80 (Tám mươi)
3	Lê Thị Liên Bảo		28/10/1971	Y sĩ cao đẳng	Thôn Dục Tú, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	98 (Chín mươi tám)
4	Trịnh Thị Chất		23/3/1991	Y sĩ đa khoa	Thôn Ân Giang, Quảng Hợp, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	94 (Chín mươi tư)
5	Nguyễn Văn Công	10/7/1989		Y sĩ đa khoa	Thôn Đông Văn, Quảng Đông, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	94 (Chín mươi tư)
6	Phạm Văn Dương	05/01/1976		Y sĩ YHDT	Tiên Trang, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	92 (Chín mươi hai)
7	Lê Thanh Hải	04/10/1970		Y sĩ YHDT	Quảng Nhân, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	93,5 (Chín mươi ba phẩy năm)
8	Lê Thị Hà		13/6/1978	Y sĩ sản nhi	Thôn Thủ Lộc, Tiên Trang, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	96,5 (Chín mươi sáu phẩy năm)

9	Hoàng Thị Hà		10/10/1975	Y sĩ sản nhi	Thôn Tân Hậu, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	92 (Chín mươi hai)
10	Lương Thị Hảo		30/11/1991	Y sĩ đa khoa	Quảng Đông, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	91,5 (Chín mươi một phẩy năm)
11	Nguyễn Thị Hảo		29/5/1977	Y sĩ sản nhi	Thôn Lộc Tiến, Quảng Trung, Quảng Xương, Thanh		Ứng dụng CNTT cơ bản	94 (Chín mươi tư)
12	Nguyễn Thị Hải		28/9/1966	Y sĩ đa khoa	Thôn 4, Tiên Trang, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	93 (Chín mươi ba)
13	Đào Văn Hải	13/4/1991		Y sĩ đa khoa	Thôn 7, Quảng Thái, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	96,5 (Chín mươi sáu phẩy năm)
14	Bùi Hữu Hanh	17/7/1964		Y sĩ YHDT	Quảng Long, Quảng Xương, Thanh Hóa		Ứng dụng CNTT cơ bản	88 (Tám mươi tám)
15	Nguyễn Thị Hằng		10/10/1972	Y sĩ sản nhi	Thôn Uy Bắc, Quảng Ngọc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP	Ứng dụng CNTT cơ bản	87,5 (Tám mươi bảy phẩy năm)
16	Đoàn Thị Hằng		24/6/1990	Y sĩ đa khoa	Thôn Thanh, Quảng Nham, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	88,5 (Tám mươi tám phẩy năm)
17	Nguyễn Thị Hương		22/10/1992	Y sĩ đa khoa	Quảng Đông, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	91,5 (Chín mươi một phẩy năm)
18	Trần Thị Lan Hương		06/9/1986	Y sĩ đa khoa	SN 01/44 Tân Long, P. Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	91,5 (Chín mươi một phẩy năm)
19	Lê Thị Hồng		15/6/1966	Y sĩ cao đẳng	Thôn Chính Trung, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Ứng dụng CNTT cơ bản	92,5 (Chín mươi hai phẩy năm)
20	Nguyễn Thị Hiếu		10/10/1972	Y sĩ sản nhi	Thôn Châu Sơn, Quảng Trường, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP	Ứng dụng CNTT cơ bản	86,5 (Tám mươi sáu phẩy năm)
21	Nguyễn Thị Hiếu		16/6/1973	Y sĩ đa khoa	Thôn 4, Tiên Trang, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	90,5 (Chín mươi phẩy năm)
22	Trần Thị Hiền		26/02/1973	Y sĩ sản nhi	Quảng Long, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	79 (Bảy mươi chín)

23	Hoàng Duy Hùng	19/6/1992		Y sĩ đa khoa	Thôn Uy Bắc, Quảng Ngọc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh C	Tin học văn phòng	85 (Tám mươi lăm)
24	Hà Văn Hùng	12/6/1966		Y sĩ đa khoa	Thôn Triều Công, Quảng Lộc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	81,5 (Tám mươi một phẩy năm)
25	Lê Thị Lan		19/01/1975	Y sĩ đa khoa	Thôn Dai, Quảng Hải, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	96,5 (Chín mươi sáu phẩy năm)
26	Lê Thị Lan		15/10/1984	Y sĩ định hướng nhà khoa	Thôn 10, Quảng Hải, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	75 (Bảy mươi lăm)
27	Nguyễn Thị Loan		24/8/1991	Y sĩ đa khoa	Thôn 2, Tiên Trang, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	94,5 (Chín mươi tư phẩy năm)
28	Nguyễn Quốc Khánh	31/10/1990		Y sĩ đa khoa	Thôn Trung Phong, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Ứng dụng CNTT cơ bản	92,5 (Chín mươi hai phẩy năm)
29	Nguyễn Thùy Linh		20/11/1989	Y sĩ đa khoa	Thôn Bình Danh, Quảng Hợp, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	91,5 (Chín mươi một phẩy năm)
30	Phạm Thị Yến Mai		02/9/1969	Y sĩ đa khoa	Thôn Ninh Dụ, Quảng Ninh, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	90 (Chín mươi)
31	Vương Sỹ Mạnh	30/10/1966		Y sĩ đa khoa	Quảng Đức, Quảng Xương, Thanh Hóa		Ứng dụng CNTT cơ bản	91,5 (Chín mươi một phẩy năm)
32	Vũ Xuân Nam	10/12/1975		Y sĩ YHDT	Thôn Hợp Gia, Quảng Hợp, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	94 (Chín mươi tư)
33	Nguyễn Thị Nga		10/10/1976	Y sĩ sản nhi	Thôn Bát Động, Quảng Ngọc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP	Ứng dụng CNTT cơ bản	95,5 (Chín mươi lăm phẩy năm)
34	Nguyễn Thị Nhung		06/5/1989	Y sĩ đa khoa	Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	83,5 (Tám mươi ba phẩy năm)
35	Lê Thị Nhung		25/01/1973	Y sĩ sản nhi	Thôn Xa Thụ, Quảng Bình, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	93 (Chín mươi ba)
36	Lê Thị Ngọc		29/11/1970	Y sĩ sản nhi	Quảng Đức, Quảng Xương, Thanh Hóa		Ứng dụng CNTT cơ bản	94,5 (Chín mươi tư phẩy năm)

37	Đỗ Thị Oanh		10/5/1972	Y sĩ đa khoa	Thôn Xuân Mộc, Quảng Ngọc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP	Ứng dụng CNTT cơ bản	90,5 (Chín mươi phẩy năm)
38	Hoàng Ngọc Sinh	19/4/1991		Y sĩ đa khoa	Thành Yên, Quảng Thành, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	84 (Tám mươi tư)
39	Nguyễn Thị Tại		20/7/1971	Y sĩ đa khoa	Thôn Ngưu Phương, Quảng Khê, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	90,5 (Chín mươi phẩy năm)
40	Trần Thị Thái		16/4/1973	Y sĩ sản nhi	Thôn Tân Thượng, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	90 (Chín mươi)
41	Lê Thị Thơm		06/9/1991	Y sĩ đa khoa	Thôn Tri Hòa, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	93,5 (Chín mươi ba phẩy năm)
42	Phạm Thị Trang		27/7/1993	Y sĩ đa khoa	Quảng Lưu, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	95,5 (Chín mươi lăm phẩy năm)
43	Đặng Thị Trang		28/10/1990	Y sĩ đa khoa	Thôn Trung Phong, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	84,5 (Tám mươi tư phẩy năm)
44	Tô Thị Trang		15/5/1973	Y sĩ sản nhi	Quảng Thái, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	84,5 (Tám mươi tư phẩy năm)
45	Nguyễn Thị Thủy		13/3/1987	Y sĩ đa khoa	SN 16/601 đường Hàm Nghị, P. Đông Hương, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	95 (Chín mươi lăm)
46	Đặng Thị Thủy		19/5/1974	Y sĩ đa khoa	Quảng Thịnh, TP. Thanh Hóa, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	83 (Tám mươi ba)
47	Vũ Thị Thanh		01/02/1973	Y sĩ đa khoa	Thôn Xuân Mộc, Quảng Ngọc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP	Ứng dụng CNTT cơ bản	86,5 (Tám mươi sáu phẩy năm)
48	Phạm Thị Thảng		17/02/1989	Y sĩ đa khoa	Thôn Yên Hưng, Quảng Vân, Quảng Xương, Thanh	Tiếng Anh A	Tin học văn phòng	88 (Tám mươi tám)

49	Vương Thị Thu Thủy		24/8/1984	Y sĩ đa khoa	Hợp Gia, Quảng Hợp, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	93 (Chín mươi ba)
50	Lê Thị Tơ		24/11/1970	Y sĩ đa khoa	Thôn Trung Phong, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	91,5 (Chín mươi mốt phẩy năm)
51	Phạm Văn Tiến	15/5/1966		Y sĩ YHDT	Thôn 3, Quảng Hòa, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP	Ứng dụng CNTT cơ bản	70,5 (Bảy mươi phẩy năm)
52	Trần Đức Tiến	01/9/1991		Y sĩ đa khoa	Thôn Thắng Phú, Quảng Ngọc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	89 (Tám mươi chín)
53	Hoàng Thị Tuyết		05/5/1977	Y sĩ sản nhi	Thôn Bình Danh, Quảng Hợp, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP	Ứng dụng CNTT cơ bản	97 (Chín mươi bảy)
54	Nguyễn Công Trình	05/5/1990		Y sĩ đa khoa	Quảng Lưu, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	96,5 (Chín mươi sáu phẩy năm)
55	Lê Trung Tư	14/8/1988		Y sĩ đa khoa	Quảng Hợp, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	87,5 (Tám mươi bảy phẩy năm)
56	Bùi Thị Trâm		01/5/1970	Y sĩ sản nhi	Thôn Thọ Thái, Quảng Ninh, Quảng Xương, Thanh Hóa		Tin học văn phòng	97,5 (Chín mươi bảy phẩy năm)
57	Lê Thị Yên		10/11/1992	Y sĩ đa khoa	Thôn Bắc, Quảng Thạch, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	93 (Chín mươi ba)
58	Lê Thị Xuân		02/02/1967	Y sĩ đa khoa	Thôn Trung Đình, Quảng Định, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh	Tin học văn phòng	99 (Chín mươi chín)
59	Nguyễn Thị Xuyên		08/3/1982	Y sĩ đa khoa	Quảng Thái, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	94 (Chín mươi tư)

SỞ Y TẾ THANH HÓA
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN
VIÊN CHỨC TRẠM Y TẾ XÃ THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẢNG XƯƠNG NĂM 2020

Vị trí Điều dưỡng hạng IV (V.08.05.13)

(Kèm theo Thông báo số 60/TB-TT/TT ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Tổng điểm
		Nam	Nữ					
1	Đặng Thị Dung		20/10/1989	Trung cấp Điều dưỡng	Thôn Đa, Quảng Chính, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	94 (Chín mươi tư)
2	Ngô Thị Dung		08/12/1979	Trung cấp Điều dưỡng	Thôn Nguư Phương, Quảng Khê, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	91,5 (Chín mươi một phẩy năm)
3	Cao Thị Hà		10/11/1977	Trung cấp Điều dưỡng	Phủ Thọ, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương,	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	88 (Tám mươi tám)
4	Nguyễn Thị Gám		06/3/1982	Cao đẳng điều dưỡng	Thôn 4, Quảng Giao, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	95 (Chín mươi lăm)
5	Trần Thị Huệ		20/01/1988	Trung cấp điều dưỡng	Quảng Giao, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	88 (Tám mươi tám)
6	Hoàng Thị Hiền		27/7/1978	Trung cấp Điều dưỡng	Khu phố 1, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	87 (Tám mươi bảy)
7	Lê Thị Huyền		22/6/1987	Cao đẳng điều dưỡng	Thôn 8, Quảng Thái, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	87 (Tám mươi bảy)
8	Hoàng Thị Phương Thảo		06/5/1992	Cao đẳng điều dưỡng	Tân Hậu, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương,	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	95 (Chín mươi lăm)
9	Hồ Thị Thảo		20/6/1986	Cao đẳng điều dưỡng	Thôn Hòa, Quảng Nham, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	94,5 (Chín mươi tư phẩy năm)

10	Đào Khắc Thanh	19/5/1985		Cao đẳng điều dưỡng	Quảng Lộc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	95 (Chín mươi lăm)
11	Trần Thị Thanh		15/9/1975	Cao đẳng điều dưỡng	Thôn 6, Quảng Nhân, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	92 (Chín mươi hai)
12	Đặng Văn Thanh	04/6/1967		Cao đẳng điều dưỡng	Thôn Trạch Khê, Quảng Trạch, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	90 (Chín mươi)
13	Lê Thị Thu		10/4/1989	Cao đẳng điều dưỡng	SN 1/258 Ngọc Mai, P. Quảng Thành, TP. Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	88 (Tám mươi tám)
14	Trần Văn Tùng	05/10/1979		Trung cấp Điều dưỡng	Thôn Trung Phong, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Ứng dụng CNTT cơ bản	94 (Chín mươi tư)

THANH HÓA

SỞ Y TẾ THANH HÓA
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN
VIỆN CHỨC TRẠM Y TẾ XÃ THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUẢNG XƯƠNG NĂM 2020
Vị trí Hộ sinh hạng IV (V.08.06.16)

(Kèm theo Thông báo số 60/TB-TTYYT ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Quảng Xương)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Tổng điểm
		Nam	Nữ					
1	Triệu Thị Cúc		13/4/1989	Hộ sinh trung cấp	Thôn Ngọc Lâm, Quảng Thạch, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	94 (Chín mươi tư)
2	Nguyễn Thị Hiếu		12/11/1973	Hộ sinh trung cấp	Thôn Thanh Xuân, Quảng Chính, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Ứng dụng CNTT cơ bản	93,5 (Chín mươi ba phẩy năm)
3	Đặng Thị Hương		17/8/1979	Hộ sinh trung cấp	Quảng Trạch, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	91,5 (Chín mươi một phẩy năm)
4	Nguyễn Thị Hòa		10/8/1971	Hộ sinh trung cấp	Thôn Tân Cổ, Thị trấn Tân Phong, Quảng Xương, Thanh Hóa		Tin học văn phòng	77 (Bảy mươi bảy)
5	Lê Thị Lan		02/9/1979	Hộ sinh trung cấp	Thôn Uy Bắc, Quảng Ngọc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP	Ứng dụng CNTT cơ bản	96 (Chín mươi sáu)
6	Bùi Thị Loan		02/6/1988	Hộ sinh trung cấp	Thôn Đông, Quảng Nham, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	85 (Tám mươi lăm)
7	Dương Thị Lý		15/10/1974	Hộ sinh trung cấp	Thôn Xuân Mộc, Quảng Ngọc, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	94,5 (Chín mươi tư phẩy năm)
8	Nguyễn Thị Minh		19/4/1975	Hộ sinh trung cấp	Thôn Mỹ Khê, Quảng Trạch, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	94 (Chín mươi tư)

9	Lê Thị Nhài		15/7/1974	Hộ sinh trung cấp	Quảng Yên, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	93 (Chín mươi ba)
10	Bùi Thị Tâm		25/11/1973	Hộ sinh trung cấp	Thôn Nguư Phương, Quảng Khê, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	93 (Chín mươi ba)
11	Lê Thị Thảo		18/7/1995	Hộ sinh trung cấp	Thôn 6, Quảng Hòa, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP	Ứng dụng CNTT cơ bản	94 (Chín mươi tư)
12	Phạm Thị Thảo		02/8/1968	Hộ sinh trung cấp	Thôn Tiên Thắng, Tiên Trang, Quảng Xương, Thanh	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	93,5 (Chín mươi ba phẩy năm)
13	Lê Thị Thu		12/12/1978	Hộ sinh trung cấp	Quảng Long, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP 370	Ứng dụng CNTT cơ bản	94 (Chín mươi tư)
14	Trần Thị Thúy		15/10/1974	Hộ sinh trung cấp	Thôn Linh Hưng, Quảng Hợp, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh TOEFL ITP	Ứng dụng CNTT cơ bản	95,5 (Chín mươi lăm phẩy năm)
15	Nguyễn Thị Vân		15/8/1968	Hộ sinh trung cấp	Quảng Lưu, Quảng Xương, Thanh Hóa	Tiếng Anh B	Tin học văn phòng	93 (Chín mươi ba)

